

Số: **25**/2018/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **25** tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá nhà xây mới, tài sản vật kiến trúc
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1704/TTr-SXD, ngày 25 tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá nhà xây mới, tài sản, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (có phụ lục đính kèm).



Điều 2. Giá nhà xây dựng mới, tài sản, vật kiến trúc trên áp dụng cho các trường hợp sau:

1. Bồi thường thiệt hại về nhà ở, nhà làm việc, nhà kho, tài sản vật kiến trúc khác.
2. Làm căn cứ để tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở, nhà tạm.
3. Làm căn cứ để xác định giá trị nhà ở, nhà làm việc, nhà kho, tài sản vật kiến trúc của các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước khi đánh giá giá trị tài sản, bàn giao để cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước.
4. Xác định giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở.
5. Làm cơ sở để tham khảo:
 - a) Định giá nhà, tài sản vật kiến trúc trong việc phục vụ công tác thi hành án, xét xử của Tòa án theo quy định của pháp luật;
 - b) Xác định giá tài sản cố định, làm cơ sở để quản lý hoạt động mua bán và kinh doanh nhà ở, thế chấp vay vốn của các tổ chức tín dụng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND, ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc ban hành Bảng giá nhà xây dựng mới, tài sản vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đối với các dự án, hạng mục đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai đã thực hiện chi trả trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt; đối với các dự án, hạng mục đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai nhưng chưa thực hiện chi trả kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì điều chỉnh bổ sung theo Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính (b/c);
- Cục KTVBQPQL - Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- UBMT tổ quốc VN tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD.

10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bốn



Phụ lục
BẢNG GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI, TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 25/10 /2018 của UBND tỉnh)

IA: Giá nhà xây dựng mới

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	Đơn giá
A	TRƯỜNG HỢP NHÀ Ở XÂY BẰNG GẠCH ỚNG THỦ CÔNG	
I	Nhà ở 01 tầng	Đồng/m² xây dựng
1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch ớng thủ công, nền láng xi măng, trần ván, cửa gỗ nhóm IV, mái lợp:	
	- Tôn sóng vuông	2.975.950
	- Tôn Fibrô xi măng	2.937.024
	- Ngói 22 viên/m ²	3.006.939
	- Ngói 13 viên/m ²	3.228.299
2	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng xi măng, trần ván, cửa gỗ nhóm IV, mái lợp:	
	- Tôn sóng vuông	2.481.779
	- Tôn Fibrô xi măng	2.420.970
	- Ngói 22 viên/m ²	2.509.002
	- Ngói 13 viên/m ²	2.764.421
3	Móng xây đá hộc, tường lửng xây gạch ớng thủ công + gỗ, nền láng xi măng, trần ván, cửa gỗ nhóm IV, mái lợp:	
	- Tôn sóng vuông	2.806.316
	- Tôn Fibrô xi măng	2.744.105
	- Ngói 22 viên/m ²	2.830.791
	- Ngói 13 viên/m ²	3.081.697
4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch ớng thủ công, nền láng xi măng, trần ván, có sênô mặt đứng, cửa gỗ nhóm IV, mái lợp:	
	- Tôn sóng vuông	3.550.836
	- Tôn Fibrô xi măng	3.428.224
	- Ngói 22 viên/m ²	3.554.148
	- Ngói 13 viên/m ²	3.845.514
5	Móng xây đá hộc, tường xây gạch ớng thủ công, nền láng xi măng, trần ván, móng cột, khung cột bằng bê tông cốt thép, có sênô mặt đứng, cửa gỗ nhóm IV, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	3.883.660
	+ Tôn Fibrô xi măng	3.814.130
	+ Ngói 22 viên/m ²	3.902.980

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	Đơn giá
	+ Ngói 13 viên/m ²	4.195.010
6	Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông cốt thép chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch ống thủ công, cửa gỗ nhóm IV.	4.785.148
II	Nhà ở 02 tầng	Đồng/m² sàn
1	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch ống thủ công, nền láng xi măng, sàn bê tông cốt thép, cửa gỗ nhóm III, mái lợp:	
	- Mái bằng (mái bê tông cốt thép)	4.483.633
	- Tôn sóng vuông	4.149.833
	- Tôn Fibrô xi măng	4.054.436
	- Ngói 22 viên/ m ²	4.230.073
	- Ngói 13 viên/m ²	4.328.086
2	Móng xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công chịu lực, nền láng xi măng, gác suốt bằng gỗ, cửa gỗ nhóm III, mái lợp:	
	- Tôn sóng vuông	2.942.473
	- Tôn Fibrô xi măng	2.840.431
	- Ngói 22 viên/m ²	3.160.488
	- Ngói 13 viên/ m ²	3.163.266
3	Nhà bao che cầu thang	1.130.383
III	Nhà ở 3 tầng trở lên	
	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực tường xây gạch ống thủ công, nền láng xi măng, sàn bê tông cốt thép, cửa gỗ nhóm III, mái lợp:	
	- Mái bằng (mái bê tông cốt thép)	4.527.018
	- Tôn sóng vuông	4.063.898
	- Ngói 22 viên/m ²	4.337.368
	- Ngói 13 viên/ m ²	4.295.775
B	PHẦN ĐƯỢC CỘNG THÊM HOẶC TRỪ ĐI CHO CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:	
1	Cộng thêm:	
	- Nhà ở xây bằng gạch ống tuynel được cộng thêm cho 1m ² xây dựng, 1m ² sàn.	36.215
	- Lát nền gạch hoa (200x200)mm tính cho 1m ² lát nền	198.621
	- Lát nền gạch Ceramic (300x300)mm tính cho 1m ² lát nền	234.732

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	Đơn giá
	- Lát nền gạch Ceramic (400x400)mm tính cho 1m ² lát nền	240.000
	- Lát nền gạch Ceramic (600x600)mm tính cho 1m ² lát nền	310.000
	- Tường bả matíc + sơn nước tính cho 1m ² sàn, 1m ² xây dựng	118.275
	- Nhà có bể bán tự hoại tính cho 01 bể	9.238.000
	- Nhà có giếng thấm tính cho 01 giếng	4.976.000
2	Trừ đi:	
	- Không đóng trần ván nhóm IV tính cho 1m ² trần	519.963
	- Đóng trần nhựa Lambris tính cho 1m ² trần	353.560
	- Đóng trần tôn lạnh tính cho 1m ² trần	296.498
C	NHÀ GỖ	
1	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng gỗ nhóm IV, nền láng vữa xi măng mác 50, móng bó hè xây gạch ống thủ công, vách ván, sàn gỗ nhóm IV, trần ván nhóm IV, cửa gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông.	1.824.311
2	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng gỗ nhóm IV, nền láng vữa xi măng mác 50, móng bó hè xây gạch ống thủ công, vách ván, sàn gỗ nhóm V, trần ván nhóm V, cửa gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông.	1.782.711
3	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, cửa gỗ nhóm IV, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	1.785.172
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.732.980
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.791.730
	+ Ngói 13 viên/m ²	2.017.527
D	NHÀ TẠM	
1	Nhà khung cột gỗ chịu lực nhóm IV, nền đất, móng xây đá hộc bó nền, vách ván nhóm IV, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	1.333.548
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.247.785
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.473.978
	+ Giấy dầu	1.026.935
	+ Mái tranh	952.581
	+ Ngói 13 viên/m ²	1.854.032
2	Nhà khung gỗ xê nhóm V, nền đất, xếp đá hộc quanh móng, vách ván nhóm V, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	1.252.028
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.176.611
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.314.028

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	Đơn giá
	+ Giấy dầu	894.556
	+ Mái tranh	821.639
	+ Ngói 13 viên/m ²	1.518.750
3	Nhà khung gỗ xê nhóm V, nền đất, không xếp đá học, vách ván nhóm VI, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	1.178.284
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.054.114
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.339.158
	+ Giấy dầu	813.233
	+ Mái tranh	787.309
	+ Ngói 13 viên/m ²	1.449.809
4	Xếp đá học quanh móng, nhà khung gỗ tròn nhóm V, vách ván nhóm VI, nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	1.234.464
	+ Tôn Fibrô xi măng	922.444
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.439.571
	+ Giấy dầu	924.893
	+ Mái tranh	854.500
	+ Ngói 13 viên/m ²	1.563.357
5	Không xếp đá học, nhà khung gỗ tròn nhóm V, vách ván nhóm VI, nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn sóng vuông	1.098.567
	+ Tôn Fibrô xi măng	1.015.669
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.245.127
	+ Giấy dầu	770.573
	+ Mái tranh	752.261
	+ Ngói 13 viên/m ²	1.356.815
6	Trường hợp nền nhà có kết cấu đá 4x6 trộn vữa xi măng mác 50 dày 100mm, lán vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất thì được cộng thêm cho 1m ² nền là:	151.000
E	NHÀ KHO	
1	Nhà 01 tầng: Hệ khung cột bê tông cốt thép, Vì kèo thép chịu lực, xà gỗ thép, hệ khung mái tiền chế giả Tiệp, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt kính cố định, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 75, cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200 lưới thép f12, toàn bộ nhà quét vôi.	3.100.625

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	Đơn giá
2	Nhà 01 tầng: Hệ khung cột bê tông cốt thép, Vì kèo thép chịu lực, xà gồ thép, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt cố định, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 150, toàn bộ nhà quét vôi.	3.281.757
3	Nhà 01 tầng: Hệ khung cột bê tông cốt thép, vì kèo gỗ nhóm III. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi, cửa sổ Panô nhóm IV, xà gồ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, nền láng vữa xi măng mác 75 dày 20mm đánh màu bằng XM nguyên chất, hành lang đóng trần ván Lambri nhóm III, toàn bộ nhà quét vôi.	3.485.099
4	Nhà 01 tầng: Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế, móng bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt kính cố định, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200, toàn bộ nhà quét vôi.	3.332.209
5	Nhà 01 tầng: Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gồ thép hình, móng bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt cố định, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà láng vữa xi măng mác 75 dày 20mm đánh màu, toàn bộ nhà quét vôi.	3.352.996
6	Trường hợp xây tường bằng gạch ống Tuynel được cộng thêm mỗi m ² xây dựng là:	26.205
F	NHÀ LÀM VIỆC	
I	Nhà làm việc 01 tầng	
1	Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III, trần đóng ván ép sơn nước, mặt trước có sênô, nền láng vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất, toàn bộ nhà quét vôi.	4.739.942
2	Trường hợp được cộng thêm hoặc trừ đi:	
	- Đóng trần tấm nhựa Lambri cho 1m ² xây dựng	-13.311
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III tính cho 1m ² xây dựng	399.876
	- Cửa đi, cửa sổ kính, khung sắt, kính Trung Quốc tính cho 1m ² xây dựng	113.681
	- Lát nền gạch hoa (200x200)mm tính cho 1m ² lát nền	117.564
	- Lát nền gạch Ceramic (300x300)mm tính cho 1m ² lát nền	168.381
	- Lát nền gạch Ceramic (400x400)mm tính cho 1m ² lát nền	185.000
	- Lát nền gạch Ceramic (600x600)mm tính cho 1m ² lát nền	230.000
II	Nhà làm việc 02 tầng	
1	Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III, trần đóng ván ép sơn nước, mặt trước có sênô, nền láng vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất, toàn bộ nhà quét vôi.	5.235.428
2	Trường hợp được cộng thêm hoặc trừ đi:	

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	Đơn giá
	- Tường xây bằng gạch ống tuynel tính cho 1m ² sàn	31.800
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris tính cho 1m ² sàn	-10.720
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III tính cho 1m ² sàn	189.906
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m ² tính cho 1m ² sàn	96.418
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc tính cho 1m ² sàn	-2.000
	- Cửa đi, cửa sổ kính, khung sắt, kính Trung Quốc tính cho 1m ² sàn	-144.196
	- Bả tường bột Ventonít và Sơn Nippon tính cho 1m ² sàn	423.412
	- Lát nền gạch hoa (200x200)mm vừa xi măng mác 50 tính cho 1m ² lát nền	198.621
	- Lát nền gạch Ceramic (300x300)mm vừa xi măng mác 50 tính cho 1m ² lát nền	234.732
	- Lát nền gạch Ceramic (400x400)mm vừa xi măng mác 50 tính cho 1m ² lát nền	234.617
	- Lát nền gạch Ceramic (600x600)mm vừa xi măng mác 50 tính cho 1m ² lát nền	255.000
III	Nhà làm việc 03 tầng	
1	Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công vừa xi măng mác 50, xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III, trần đóng ván ép sơn nước, mặt trước có sânô, nền láng vừa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất, toàn bộ nhà quét vôi.	5.472.790
2	Trường hợp cộng thêm hoặc trừ đi cho nhà làm việc từ 3 tầng đến 7 tầng:	
	- Tường xây gạch ống Tuynel tính cho 1m ² sàn	32.500
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris tính cho 1m ² sàn	-10.720
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III tính cho 1m ² sàn	189.906
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m ² tính cho 1m ² sàn	45.595
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc tính cho 1m ² sàn	-2.000
	- Cửa đi, cửa sổ kính, khung sắt, kính Trung Quốc tính cho 1m ² sàn	-144.196
	- Bả tường bột Ventonít và Sơn Nippon tính cho 1m ² sàn	423.412
	- Lát nền gạch hoa (200x200)mm vừa xi măng mác 50 tính cho 1m ² lát nền	198.621
	- Lát nền gạch Ceramic (300x300)mm vừa xi măng mác 75 tính cho 1m ² lát nền	234.732
	- Lát nền gạch Ceramic (400x400)mm vừa xi măng mác 75 tính cho 1m ² lát nền	220.720
	- Lát nền gạch Ceramic (500x500)mm vừa xi măng mác 75 tính cho 1m ² lát nền	234.617
	- Lát nền gạch Ceramic (600x600)mm vừa xi măng mác 75 tính cho 1m ² lát nền	254.099
	- Lát nền gạch Granic (500x500)mm vừa xi măng mác 75 tính cho 1m ² lát nền	268.933
	- Lát nền gạch Granic (600x600)mm vừa xi măng M mác 75 tính cho 1m ² lát nền	313.099
G	KHÁCH SẠN (từ 02 tầng đến 07 tầng)	
	Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công vừa xi măng mác 50, xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông.	7.063.923

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	Đơn giá
	Cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III, trần đóng thạch cao, mặt trước có sênô, nền láng vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất, toàn bộ nhà sơn nước.	
H	HỘI TRƯỜNG	
	Hội trường sức chứa >100 chỗ ngồi	7.053.928
I	BỆNH VIỆN, TRẠM Y TẾ	
1	Bệnh viện 02 tầng: Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III, trần đóng thạch cao, mặt trước có sênô, nền láng vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất, toàn bộ nhà sơn nước.	4.435.275
2	Trạm y tế 01 tầng: Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III, trần đóng thạch cao, mặt trước có sênô, nền láng vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất, toàn bộ nhà sơn nước.	3.626.608
J	TRƯỜNG HỌC	
1	01 tầng: Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III, trần đóng thạch cao, mặt trước có sênô, nền láng vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất, toàn bộ nhà sơn nước.	3.924.022
2	Từ 02 đến 05 tầng: Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc, tường xây gạch ống thủ công vữa xi măng mác 50, xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III, trần đóng thạch cao, mặt trước có sênô, nền láng vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất, toàn bộ nhà sơn nước.	5.007.459
K	CÂY XĂNG (Kết cấu chính)	
	<p>1. Sơ đồ công nghệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng dung tích: 75m³ gồm các trạm bơm: Xăng M95, xăng M92 và dầu Diezen - Chức năng công nghệ: + Nhập các loại dầu vào bể bằng tự chảy vào ô tô xitec qua các họng nhập kín. + Xuất cho các loại phương tiện 6 cột bơm nhật đơn. <p>2. Mặt bằng công nghệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bể chứa: + Dùng loại bể trụ nằm ngang V= 25m³ + Liên kết ống và thiết bị bằng nối ren, các nối liên kết được làm kín bằng gai tằm mỡ chịu xăng dầu và các gioăng chịu dầu. + Liên kết giữ ống bà bích tăng cường bằng phương pháp hàn, que hàn dùng loại N50-26. + Tại các nối hàn ống được đánh sạch rỉ tới ánh kim, sơn 2 lớp sơn chống rỉ. 	499.268.734

Phương pháp tính: Tính theo hệ số tăng đơn giá bình quân m= 1,15 cho nhà làm việc tầng thứ 4 trở lên theo công thức sau:

- Đơn giá nhà làm việc 4 tầng = (Đơn giá nhà làm việc 3 tầng) x 1,15.
- Đơn giá nhà làm việc 5 tầng = (Đơn giá nhà làm việc 4 tầng) x 1,15.

- Đơn giá nhà làm việc n+1 tầng = (Đơn giá nhà làm việc n tầng) x 1,15.

Đối với nhà có xây dựng tầng hầm thì đơn giá tầng hầm bằng đơn giá nhà làm việc tương ứng nhân với hệ số 0,8 (đồng/m² xây dựng tầng hầm).

Mức giá trên đây đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, chi phí thiết bị điện nước trong công trình.

IB: Hệ số điều chỉnh giá nhà xây dựng mới tại các huyện so với thị xã Gia Nghĩa

		Nội dung yêu cầu			
STT	Địa phương	Hệ số điều chỉnh			
		Nhà ở, nhà tạm	Nhà làm việc	Nhà kho	Giếng khoan
1	Thị xã Gia Nghĩa	1,000	1,000	1,000	1,000
2	Huyện Đắk R'lấp	0,993	0,987	0,989	0,989
3	Huyện Đắk Mil	0,991	0,972	0,980	0,980
4	Huyện Đắk Song	1,022	1,025	1,026	1,026
5	Huyện Krông Nô	0,979	0,961	0,967	0,967
6	Huyện Cư Jút	0,973	0,959	0,957	0,957
7	Huyện Đắk Glong	1,037	1,041	1,042	1,042
8	Huyện Tuy Đức	1,046	1,056	1,053	1,053

II. Bảng giá tài sản, vật kiến trúc

1. Giếng nước dùng cho sinh hoạt:

a) Giếng đất

STT	Độ sâu	Đơn giá (đồng/cái)
1	Có độ sâu dưới 5m	1.872.000
2	Có độ sâu từ 5 - đến 8m	2.686.000
3	Có độ sâu từ 8 - đến 10m	3.453.000
4	Có độ sâu từ 10 - đến 12m	4.376.000
5	Có độ sâu từ 12 - đến 14m	5.358.000
6	Có độ sâu từ 14 - đến 16m	6.181.000
7	Có độ sâu từ 16 - đến 18m	7.735.000
8	Có độ sâu từ 18 - đến 21m	9.461.000
9	Có độ sâu từ 21 - đến 24m	11.269.000
10	Có độ sâu từ 24 - đến 27m	12.805.000
11	Trên 27m	15.375.000

b) Giếng nước có xây thành

	Đơn giá (đồng/cái)
- Có xây thành được cộng thêm	1.821.000
- Có sàn giếng được cộng thêm	249.164
- Có nắp đáy bằng tấm đan bê tông cốt thép được cộng thêm	240.000

c) Giếng có đá được cộng thêm (mét sâu có đá):

STT	Đường kính giếng	Đơn giá (đồng/m sâu có đá)
1	- Có đường kính dưới 2m	1.155.910
2	- Có đường kính từ 2m đến 3m	2.600.790

Trường hợp chiều dày lớp đá > 2,5 mét thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

STT	Chiều dày lớp đá	Hệ số điều chỉnh
1	Chiều dày từ 2,5m đến dưới 3,5m	1,19
2	Chiều dày từ 3,5m đến dưới 4,5m	1,35
3	Chiều dày từ 4,5 m trở lên	1,38

2. Bể nước xây gạch: Kết cấu tính cho bể chứa nước:

STT	Thành phần công việc	Đơn giá (Đồng/m ²)
1	Đào móng bể nước sâu bình quân 0,3 m, đổ đá 4x6 trộn vữa xi măng mác 50 dày 100mm	199.185
2	Xây tường bằng gạch ống (180x80x80) dày 100mm, vữa xi măng M75	121.633
3	Xây tường bằng gạch ống (180x80x80) dày 200mm, vữa xi măng M75	243.266
4	Xây tường bằng gạch thẻ (180x80x50) dày 100mm, vữa xi măng M75	178.282
5	Xây tường bằng gạch thẻ (180x80x50) dày 200mm, vữa xi măng M75	427.877
6	Trát tường vữa xi măng M50 dày 15mm	66.712
7	Láng bể nước vữa xi măng M75 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất	47.948
8	Quét nước xi măng 2 nước	10.868

3. Sân, vỉa hè:

STT	Kết cấu sân	Đơn giá (Đồng/m ²)
1	Kết cấu đá 4x6 trộn vữa xi măng M50 dày 100mm, láng vữa xi măng mác 75 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất	143.940
2	Không có kết cấu đá 4x6 trộn vữa xi măng M50 dày 100mm, láng vữa xi măng mác 50 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất	57.240
3	Kết cấu đá 4x6 trộn vữa xi măng mác 50 dày 100mm, lớp bê tông đá 1x2 vữa xi măng mác 150 dày 50mm.	180.810
4	Đường nội bộ Kết cấu đá 4x6 trộn vữa xi măng M50 dày 100mm, láng vữa xi măng mác 75 dày 30mm.	154.642
5	Kết cấu đá 4x6 trộn vữa xi măng M50 dày 100mm, lát gạch đất sét nung	203.940

4. Tường rào:

STT	Kết cấu tường rào	Đơn giá (đồng/m dài)
1	Xây gạch ống dày 100mm, móng đá hộc, có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân 2m, quét vôi	1.309.093
2	Xây gạch ống dày 100mm, móng đá hộc, có hàng rào sắt và giằng bê tông cốt thép, cao bình quân 2m	2.247.423
3	Xây gạch ống dày 100mm, móng đá hộc, Cao bình quân 0,4m + rào lưới B40, Chiều cao bình quân 1,2m, khoảng cách các trụ, cọc bình quân 3m:	
a	Trụ xây gạch 300x300, cao bình quân 2m (trụ)	660.918
b	Trụ bê tông đúc sẵn 100x100, cao bình quân 2m (trụ)	570.639
c	Cọc sắt V50x50x5, cao bình quân 2m (cọc)	484.258
Không tính lưới rào và cọc sắt, bên được bồi thường tự thu hồi		
4	Xây bằng gạch ống dày 100mm cao bình quân 1,5m, móng xây bằng gạch ống vữa xi măng mác 50 dày 200mm cao 200mm, tường quét vôi.	707.866
5	Tường rào sắt thoáng cao bình quân 1,5m, móng xây bằng gạch ống vữa xi măng mác 50 dày 200mm cao 200mm, hàng rào song sắt.	1.230.309

5. Đất đào ao:

Đất đào ao (đồng/m³)	20.081
--	--------

6. Bồi thường việc di chuyển mồ mã:

STT	Bồi thường việc di chuyển mồ mã	Đơn giá (đồng/cái)
1	Mộ xây kiên cố	6.638.750
2	Mộ đất	3.821.250
3	Mộ xây kiên cố có ốp gạch Ceramic	+ 802.960
4	Mộ xây kiên cố có ốp đá Granic tự nhiên	+901.802

7. Bồi thường hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại: Căn cứ vào giá trị hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt các loại thiết bị tại thời điểm bồi thường.

8. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật (Đèn đường, cấp điện lực, cấp điện thoại, đường cấp nước và các công trình khác): Thị tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với các ngành chức năng tính toán và xây dựng phương án di dời, bồi thường cụ thể.

9. Giếng khoan:

TT	Giếng khoan	Đơn giá (đồng/m)
1	Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa Φ89 mm	910.060
2	Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa Φ108 mm	959.160
3	Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa Φ127 mm	1.053.820
4	Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa Φ146 mm	1.155.280
5	Giếng khoan sâu đến 50m, ống nhựa Φ168 mm	1.301.620
6	Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang Φ89 mm	1.397.140
7	Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang Φ108 mm	1.335.640
8	Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang Φ127 mm	1.414.540
9	Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang Φ146 mm	1.517.040
10	Giếng khoan sâu đến 50m, ống gang Φ168 mm	1.672.520
11	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa Φ89 mm	896.170
12	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa Φ108 mm	1.097.660
13	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa Φ127 mm	1.165.560
14	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa Φ146 mm	1.240.290
15	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống nhựa Φ168 mm	1.327.820
16	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang Φ89 mm	1.404.750
17	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang Φ108 mm	1.333.150
18	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang Φ127 mm	1.414.010
19	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang Φ146 mm	1.516.510
20	Giếng khoan sâu từ 51m đến 100m, ống gang Φ168 mm	1.672.000
21	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa Φ89 mm	895.978
22	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa Φ108 mm	1.097.480
23	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa Φ127 mm	1.165.387
24	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa Φ146 mm	1.240.113
25	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống nhựa Φ168 mm	1.359.720
26	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang Φ89 mm	1.396.433
27	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang Φ108 mm	1.322.840
28	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang Φ127 mm	1.413.840
29	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang Φ146 mm	1.516.333
30	Giếng khoan sâu từ 101m đến 150m, ống gang Φ168 mm	1.671.820

Đơn giá giếng khoan trên là đơn giá xây dựng mới trên địa bàn thị xã Gia Nghĩa có cả ống chống của giếng khoan, không bao gồm: Chi phí khoan thăm dò khảo sát, thí nghiệm; máy bơm chìm, dây điện và đường ống bơm nước. Trường hợp có thăm dò khảo sát, thí nghiệm thì căn cứ vào hồ sơ thanh quyết toán cụ thể để tính toán bồi thường theo quy định.

- Trường hợp áp dụng cho công tác bồi thường thì hỗ trợ thêm cho đối tượng bị di dời chi phí tháo dỡ, di dời hệ thống bơm chìm, dây điện và ống nước: 300.000đồng/giếng.

- Đối với các huyện trên địa bàn tỉnh đơn giá giếng khoan được nhân với hệ số theo Bảng IB tại Quyết định này.

10. Tường, trần nhà:

1. Phần tường nhà xây nhưng không tô trát trừ đi: **51.642** đồng/m² trát tường.

2. Phần tường nhà xây, tô trát nhưng không quét vôi trừ đi: **12.001** đồng/m² quét vôi.

3. Trần nhà bằng gỗ được tính trong nhà xây mới phải đảm bảo yêu cầu có dầm trần liên kết cứng với khối xây hoặc hệ cột, dầm gỗ của nhà; ván trần được bào nhẵn 01 mặt, được ghép mí hoặc ghép âm dương, liên kết với dầm trần bằng đinh, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và đạt chất lượng tương đương với thời gian xây dựng nhà.

Khi đo vẽ hiện trạng nhà, nếu trần nhà không đảm bảo yêu cầu nêu trên thì tổ chức được giao thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng không tính toán bồi thường trần nhà theo đơn giá trần tại Quyết định này. Phần trần nhà tạm đó được hỗ trợ công thu hồi: **27.434** đồng/m² trần.

11. Trường hợp xây tường gạch bê tông khí chưng áp bằng vữa xây thông thường:

Đơn giá: đồng /m³tường

STT	Kết cấu	Đơn giá
1	Gạch không nung 7.5*20*60	2.246.446
2	Gạch không nung 10*20*60	2.254.204
3	Gạch không nung 20*10*60	2.127.635

12. Trường hợp xây tường gạch bê tông khí chưng áp bằng vữa xây bê tông nhẹ:

Đơn giá: đồng /m³tường

STT	Kết cấu	Đơn giá
1	Gạch không nung 7.5*20*60	2.262.213
2	Gạch không nung 10*20*60	2.257.856
3	Gạch không nung 20*10*60	2.152.532

13. Trường hợp tấm sàn V-3D:

Đơn giá: **622.899** đồng/m² sàn.

14. Trường hợp khối xây đá hộc:

Đơn giá: 1.100.000 đồng/m³ xây. (Áp dụng cho cả trường hợp móng xây đá hộc có chiều cao tính từ đáy móng cao hơn 0,6m).

15. Hỗ trợ di dời tài sản, vật kiến trúc :

- Mái hiên đơn giá: **20.000** đồng/m² xây dựng

- Điện thờ đơn giá: **200.000** đồng/cái.